



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4/2017

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.423.152.328.631	857.531.083.857
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	477.326.361.611	273.223.391.094
111 1. Tiền		282.172.361.611	157.223.391.094
112 2. Các khoản tương đương tiền		195.154.000.000	116.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	401.144.000.000	146.615.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		401.144.000.000	146.615.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		478.704.487.439	363.324.229.100
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	318.826.832.465	271.787.731.667
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.673.193.962	6.779.198.674
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	146.073.316.831	84.089.673.311
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(518.000.000)	-
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	649.144.181	667.625.448
140 IV. Hàng tồn kho	9	19.406.630.040	43.625.651.690
141 1. Hàng tồn kho		19.406.630.040	43.625.651.690
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		46.570.849.541	30.742.811.973
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	46.214.800.990	29.212.327.475
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	244.627.007
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	356.048.551	1.285.857.491
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		328.104.713.238	219.124.732.052
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.955.945.920	1.291.127.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	2.955.945.920	1.291.127.000
220 II. Tài sản cố định		244.657.990.457	174.279.310.607
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	220.338.490.547	148.687.603.958
222 - Nguyên giá		331.896.809.342	226.445.048.562
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(111.558.318.795)	(77.757.444.604)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	24.319.499.910	25.591.706.649
228 - Nguyên giá		29.241.398.707	29.241.483.467
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.921.898.797)	(3.649.776.818)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.065.411.112	478.138.364
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.065.411.112	478.138.364
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.000.000.000	195.495.546
251 1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	780.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(584.504.454)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		74.425.365.749	42.880.660.535
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	74.425.365.749	42.880.660.535
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.751.257.041.869	1.076.655.815.909



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.261.788.834.316	711.145.464.376
310 I. Nợ ngắn hạn		1.261.370.337.436	706.413.469.496
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	76.910.510.657	126.430.064.261
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.679.884.716	4.012.531.071
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.351.577.623	15.017.975.054
314 4. Phải trả người lao động		451.289.725.097	254.547.489.888
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	27.680.064.797	15.706.756.550
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	5.819.877.495	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	480.079.212.079	249.654.339.535
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	192.502.703.853	39.744.662.500
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(6.943.218.881)	1.299.650.637
330 II. Nợ dài hạn		418.496.880	4.731.994.880
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	418.496.880	4.731.994.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		489.468.207.553	365.510.351.533
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	489.468.207.553	365.510.351.533
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		296.822.740.000	228.858.350.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		296.822.740.000	228.858.350.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		961.099.504	1.025.487.044
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		17.252.417.756	17.252.417.756
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.615.950.293	118.558.096.733
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.560.305.151	1.829.892.238
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		170.055.645.142	116.728.204.495
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.751.257.041.869	1.076.655.815.909

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phương Lan

Lê Tuấn Anh

Trần Trung Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.072.439.811.903	861.290.163.791
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	37.631.619	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.072.402.180.284	861.290.163.791
11	4. Giá vốn hàng bán	974.177.517.158	788.585.667.766
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.224.663.126	72.704.496.025
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	8.763.390.422	3.308.669.845
22	7. Chi phí tài chính	1.500.345.399	25.544.602
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.739.280.042	(501.863.028)
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	9.808.413.138	797.164.215
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.501.150.558	32.971.069.752
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	58.178.144.453	42.219.387.301
31	12. Thu nhập khác	730.489.625	434.058.790
32	13. Chi phí khác	(2.353.922.523)	816.463.874
40	14. Lợi nhuận khác	3.084.412.148	(382.405.084)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.262.556.601	41.836.982.217
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.449.846.436	8.635.802.900
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.812.710.165	33.201.179.317
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	48.812.710.165	33.201.179.317
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.645	1.119
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-

Người lập biểu



Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	4.376.633.951.724	4.702.008.445.778
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(630.888.237.890)	(2.940.457.660.509)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(1.146.657.768.718)	(716.009.671.040)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.455.185.592)	(1.156.549.186)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(40.089.047.628)	(26.060.926.022)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(101.557.348.946)	1.973.375.556.226
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(852.401.347.955)	(2.765.794.765.421)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.602.585.014.995	225.904.429.826
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(113.575.001.069)	(58.759.985.714)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.165.000.000	782.220.894
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(392.124.000.000)	(277.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	133.595.000.000	147.105.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.593.630.927	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.021.868.809	7.808.254.253
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(345.323.501.333)	(180.364.510.567)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	12.468.270.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	255.276.272.285	128.784.586.235
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.274.216.166.424)	(120.661.694.335)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(34.167.391.680)	(26.475.900.906)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.053.107.285.819)	(5.884.739.006)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	204.154.227.843	39.655.180.253
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	273.223.391.094	233.568.210.841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(51.257.326)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 477.326.361.611	273.223.391.094

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phương Lan

Lê Tuấn Anh

Trần Trung Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 296.822.740.000 đồng, tương đương 29.682.274 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;

Bưu chính

Phát hành báo;

Cho thuê xe có động cơ;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các Công ty thành viên trực thuộc sau:

Tổng Công ty có các Công ty thành viên trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV TM dịch vụ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Văn phòng phẩm, viễn thông
Công ty TNHH MTV Bưu chính Liên Tỉnh Viettel	Hà Nội	Vận chuyển
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwarding, CPN Quốc tế
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Cambodia	Campuchia	Vận chuyển, CPN
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Myanmar	Myanmar	Logistics, Forwarding, CPN Quốc tế

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích KH
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel, Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của VTP Log Myanmar Co., Ltd được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Thu nhập của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.655.156.158	9.285.317.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	279.517.205.453	147.938.073.520
Các khoản tương đương tiền	195.154.000.000	116.000.000.000
	477.326.361.611	273.223.391.094

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	401.144.000.000	401.144.000.000	146.615.000.000	146.615.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	401.144.000.000	401.144.000.000	146.615.000.000	146.615.000.000
Đầu tư dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	780.000.000	(584.504.454)
- Công ty Dược phẩm Năm Tốt	-	-	780.000.000	(584.504.454)
	405.144.000.000	405.144.000.000	147.395.000.000	146.030.495.546

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	318.826.832.465	271.787.731.667
	318.826.832.465	271.787.731.667
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	318.826.832.465	271.787.731.667
	318.826.832.465	271.787.731.667

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	2.925.800.972		6.027.869.892	
Lãi tiền gửi dự thu	12.505.595.789		2.953.877.094	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	523.908.785		6.195.297.431	
Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP Lilama 3	740.000.000	(518.000.000)	740.000.000	
Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền	89.315.576.734		55.538.037.692	
Phải thu kinh phí cấp cho chi nhánh phụ thuộc	31.831.418.036		-	
Phải thu tiền cước sim bưu tá vượt định mức	429.812.024		-	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	632.790.918		-	
Các khoản phải thu khác	7.168.413.573		12.634.591.202	
	146.073.316.831	(518.000.000)	84.089.673.311	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	2.955.945.920		1.291.127.000	
	2.955.945.920	-	1.291.127.000	-

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Thất thoát tiền dịch vụ phát hàng thu tiền		649.144.181		188.416.357
Hàng tồn kho				479.209.091
		649.144.181		667.625.448

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	222.000.000		
	740.000.000	222.000.000	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.756.103.482		1.462.837.336	
Công cụ, dụng cụ	1.793.611.298		365.522.513	
Hàng hóa	12.715.872.826	-	41.797.291.841	-
Hàng gửi đi bán	141.042.434		-	
	19.406.630.040	-	43.625.651.690	-

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.587.272.748	-
+ <i>Mua ô tô</i>	1.587.272.748	-
- Xây dựng cơ bản	478.138.364	478.138.364
+ <i>Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft</i>	384.400.000	384.400.000
+ <i>Trung tâm khai thác Miền Bắc - Khu công nghiệp Quang Minh</i>	93.738.364	93.738.364
	2.065.411.112	478.138.364

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	5.167.386.300	-	29.241.483.467
Số tăng trong kỳ	-	(84.760)	-	(84.760)
- <i>Do chuyển đổi BCTC</i>	-	(84.760)	-	(84.760)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.074.097.167	5.167.301.540	-	29.241.398.707
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	609.098.966	3.040.677.852	-	3.649.776.818
Số tăng trong kỳ	163.993.667	1.108.128.312	-	1.272.121.979
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	163.993.667	1.108.128.312	-	1.272.121.979
Số dư cuối kỳ	773.092.633	4.148.806.164	-	4.921.898.797
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	23.464.998.201	2.126.708.448	-	25.591.706.649
Tại ngày cuối kỳ	23.301.004.534	1.018.495.376	-	24.319.499.910

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	40.012.201.468	21.610.834.790
Công cụ dụng cụ	1.987.886.829	2.920.169.613
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.023.892.742	2.714.357.698
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.190.819.951	1.966.965.374
	46.214.800.990	29.212.327.475

Dài hạn

Tiền thuê VP, CH, ST	10.829.147.361	9.933.216.738
Công cụ dụng cụ	2.573.569.829	22.437.645.209
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	58.904.842.505	9.013.522.966
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.117.806.054	1.496.275.622
	74.425.365.749	42.880.660.535

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Phải trả các đối tượng khác	76.910.510.657		126.430.064.261	
	76.910.510.657	-	126.430.064.261	-
- Phải trả người bán ngắn hạn	76.910.510.657		126.430.064.261	
	76.910.510.657	-	126.430.064.261	-

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 3.

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	15.002.569.711	6.372.641.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.223.838.759	8.198.231.684
Thuế thu nhập cá nhân	2.957.103.083	393.341.116
Các loại thuế khác	168.066.070	53.760.410
	29.351.577.623	15.017.975.054
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	196.156.027	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.892.524	510.834.109
Thuế thu nhập cá nhân	-	775.023.382
	356.048.551	1.285.857.491

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	175.547.704	66.306.297
Chi phí vận chuyển xăng xe	12.512.889.715	14.596.775.723
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	825.839.410	684.333.190
Chi phí thuê cộng tác viên	10.633.549.064	
Chi phí phải trả khác	3.532.238.904	359.341.340
	27.680.064.797	15.706.756.550
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	418.496.880	4.731.994.880
	418.496.880	4.731.994.880

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	5.819.877.495	-
	5.819.877.495	-

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả các khoản thu chi hộ	356.845.246.893	216.498.895.216
Phải trả các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn tiếp nhận EVNT	-	1.145.812.893
Phải trả tiền quà tết cho CBCNV	26.399.619.331	-
Tạm ứng phải trả	3.062.404	13.883.213
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	3.649.415.095	2.274.941.074
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.235.470.031	291.182.000
Phải nộp quỹ Viễn thông Công ích	-	-
Phải trả tập đoàn Viễn thông quân đội	36.451.843.663	18.305.022.880
Hàng hóa nhập kho chưa đủ chứng từ	4.378.043.879	3.253.924.134
Thu nhập tạm giữ của của điểm bán, nhân viên địa bàn	30.583.908	29.883.908
Các khoản phải trả khác	15.085.926.875	7.840.794.217
	480.079.212.079	249.654.339.535
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	418.496.880	4.731.994.880
	418.496.880	4.731.994.880

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.943.218.881)	1.299.650.637
	(6.943.218.881)	1.299.650.637

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn	202.082.960.000	68,08	155.807.990.000	68,08
Vốn góp của các đối tượng khác	94.739.780.000	31,92	73.050.360.000	31,92
- Quỹ đầu tư Japan Asia MB Capital	15.078.230.000	5,08	11.625.470.000	5,08
- Các cổ đông khác	79.661.550.000	26,84	61.424.890.000	26,84
	296.822.740.000	100,00	228.858.350.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	228.858.350.000	68.995.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	67.964.390.000	159.862.940.000
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	296.822.740.000	228.858.350.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	34.328.752.500	27.289.131.000

Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.682.274	22.885.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.682.274	22.885.835
- Cổ phiếu phổ thông	29.682.274	22.885.835
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.682.274	22.885.835
- Cổ phiếu phổ thông	29.682.274	22.885.835

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.252.417.756	17.252.417.756
	17.252.417.756	17.252.417.756

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)	21.637,51	25.189,21
- Riel Campuchia (KHR)	13.567.000	13.611.000
- Kyat Myanmar (MMK)	153.170.618	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	209.393.384.378	304.449.771.977
<i>Doanh thu bán hàng - bộ kit, thẻ cào</i>	160.227.890.141	263.160.050.973
<i>Doanh thu bán hàng - Văn phòng phẩm</i>	39.303.895.343	36.317.251.109
<i>Doanh thu bán hàng - Vé máy bay</i>	9.861.598.894	4.972.469.895
Doanh thu cung cấp dịch vụ	863.046.427.525	556.840.391.814
<i>Dịch vụ chuyển phát nhanh</i>	757.388.544.135	460.777.264.313
<i>Doanh thu dịch vụ Logistic (kho vận)</i>	68.841.197.848	54.394.523.005
<i>Doanh thu dịch vụ Forwarding</i>	36.491.173.504	34.550.563.279
<i>Phát triển thuê bao viễn thông</i>	325.512.038	7.004.450.834
<i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	-	113.590.383
	1.072.439.811.903	861.290.163.791

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	37.631.619	-
	37.631.619	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	205.807.369.284	305.597.877.292
- <i>Giá vốn bộ kit _ thẻ cào</i>	159.886.575.598	262.220.882.598
- <i>Giá vốn của hàng hóa VPP</i>	35.864.475.701	36.032.066.852
- <i>Giá vốn của hàng hóa VMB</i>	10.056.317.985	7.344.927.842
- <i>Giá vốn của hàng hóa khác</i>	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	768.370.147.874	482.987.790.474
	974.177.517.158	788.585.667.766

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.762.615.173	3.305.478.213
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	775.249	3.191.632
	8.763.390.422	3.308.669.845

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.739.280.042	(501.863.028)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.740.458	100.832.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	508.755	60.406.531
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(480.949.726)	350.504.454
Chi phí tài chính khác	229.765.870	15.663.697
	1.500.345.399	25.544.602

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	8.347.273	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.723.841.358	22.454.545
Chi phí khác bằng tiền	76.224.507	774.709.670
	9.808.413.138	797.164.215

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí nhân công	19.784.962.492	16.761.098.788
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.128.610	1.332.918.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	748.308.502	662.463.408
Thuế và các khoản lệ phí	299.888.764	561.815.666
Chi phí dự phòng	518.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.506.200.770	4.511.376.960
Chi phí khác bằng tiền	6.282.661.420	9.141.396.115
	37.501.150.558	32.971.069.752

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Thu nhập khác	730.489.625	434.058.790
	730.489.625	434.058.790

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí khác	(2.353.922.523)	816.463.874
	(2.353.922.523)	816.463.874

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.449.846.436	8.635.802.900
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	10.864.771	(149.355.032)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	12.070.084.195	9.921.042.796
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.466.849.167)	(10.720.093.089)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	11.063.946.235	7.687.397.575
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.449.846.436	8.635.802.900
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.063.946.235	7.687.397.575

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	48.812.710.165	33.201.179.317
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.812.710.165	33.201.179.317
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.682.274	29.682.274
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.645	1.119

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.348.179.029	18.223.495.081
Chi phí nhân công	406.851.599.260	151.158.577.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.639.327.177	6.599.668.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.006.217.579	178.602.815.698
Chi phí khác bằng tiền	38.126.549.031	38.212.410.084
	673.971.872.076	392.796.966.230

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.355.752.759	863.046.427.525	1.072.402.180.284
Giá vốn hàng bán	205.807.369.284	768.370.147.874	974.177.517.158
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.548.383.475	94.676.279.651	98.224.663.126

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Giao dịch mua hàng hóa		
- Công ty TNHH NN ITV TM & XNK Viettel	36.180.909	
- Tập Đoàn công nghiệp viễn thông Quân đội	1.287.362.641.355	
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	6.991.474.468	
Giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ		
- Tập Đoàn công nghiệp viễn thông Quân đội	10.050.170.876	
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	6.733.019.452	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
- Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Cùng Công ty mẹ	1.008.301.612	
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Cùng Công ty mẹ	667.041.599	
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế	Cùng Công ty mẹ	9.540.049.504	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tổng Công ty cổ phần đầu tư Quốc tế Viettel	Cùng công ty mẹ	1.907.512.928	12.834.604.798
- Tổng Công ty viễn thông Viettel	Cùng công ty mẹ	166.642.274	5.260.940.930
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Cùng công ty mẹ		856.813.686
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Cùng công ty mẹ	1.837.782.022	705.483.769
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ		53.203.940.005
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty mẹ	1.104.774.562	
Phải trả khác ngắn hạn			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	36.451.843.663	14.729.611.069
- Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Cùng Công ty mẹ	557.454.545	1.364.342.094

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 căn cứ theo Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 11/07/2017 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	271.787.731.667	271.481.989.969
Phải thu ngắn hạn khác	136	84.089.673.311	84.056.230.311
Tài sản cố định hữu hình	221	148.687.603.958	148.631.043.958
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(77.757.444.604)	(77.814.004.604)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	29.212.327.475	29.212.327.475
Chi phí trả trước dài hạn	261	42.880.660.535	42.183.742.802
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.017.975.054	13.982.220.357
Phải trả người lao động	314	254.547.489.888	255.837.234.487
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.706.756.550	18.842.307.704
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	118.558.096.733	114.075.893.246

Người lập biểu



Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	21.657.997.918	8.757.704.385	195.318.683.939	139.574.487	-	571.087.833	226.445.048.562
Số tăng trong kỳ	519.307.899	3.108.094.391	103.171.489.710	1.890.724.643	-	-	108.689.616.643
- Mua trong kỳ	-	3.108.094.391	103.171.489.710	1.890.724.643	-	-	108.170.308.744
- Đầu tư XD CB hoàn thành	519.307.899	-	-	-	-	-	519.307.899
Số giảm trong kỳ	(135.319.049)	(1.044.305)	(3.100.911.372)	(581.137)	-	-	(3.237.855.863)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.092.171.432)	-	-	-	(3.092.171.432)
- Do chuyển đổi BCTC	(940.000)	(1.044.305)	(8.739.940)	(581.137)	-	-	(11.305.382)
- Giảm khác	(134.379.049)	-	-	-	-	-	(134.379.049)
Số dư cuối kỳ	22.041.986.768	11.864.754.471	295.389.262.277	2.029.717.993	-	571.087.833	331.896.809.342
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	7.109.976.219	4.408.918.032	65.779.817.012	100.714.965	-	358.018.376	77.757.444.604
Số tăng trong kỳ	1.565.116.596	2.745.482.064	32.059.788.616	112.121.423	-	72.329.108	36.554.837.807
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	1.565.116.596	2.745.482.064	32.059.788.616	112.121.423	-	72.329.108	36.554.837.807
Số giảm trong kỳ	(258.508)	(135.671)	(2.753.426.952)	(142.485)	-	-	(2.753.963.616)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.744.687.012)	-	-	-	(2.744.687.012)
- Do chuyển đổi BCTC	(258.508)	(135.671)	(8.739.940)	(142.485)	-	-	(9.276.604)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.674.834.307	7.154.264.425	95.086.178.676	212.693.903	-	430.347.484	111.558.318.795
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	14.548.021.699	4.348.786.353	129.538.866.927	38.859.522	-	213.069.457	148.687.603.958
Tại ngày cuối kỳ	13.367.152.461	4.710.490.046	200.303.083.601	1.817.024.090	-	140.740.349	220.338.490.547

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 30.673.314.940 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 7.032.328.476 VND



Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	39.744.662.500	39.744.662.500	1.437.303.793.538	1.284.545.752.185	192.502.703.853	192.502.703.853
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	39.744.662.500	39.744.662.500	1.437.303.793.538	1.284.545.752.185	192.502.703.853	192.502.703.853

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch	VND		Tín chấp	75.568.247.654	19.877.293.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND		Tín chấp	36.948.022.002	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	VND		Tín chấp	79.986.434.197	19.867.368.750
				192.502.703.853	39.744.662.500



Phụ lục 3 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.372.641.844	190.977.729.876	182.543.958.036	196.156.027	15.002.569.711
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	80.326.507	80.326.507	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	510.834.109	8.198.231.684	43.486.263.098	40.109.714.438	159.892.524	11.223.838.759
- Thuế thu nhập cá nhân	775.023.382	393.341.116	20.096.000.693	16.757.215.344	-	2.957.103.083
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	53.760.410	460.867.065	346.561.405	-	168.066.070
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	<u>1.285.857.491</u>	<u>15.017.975.054</u>	<u>255.101.187.239</u>	<u>239.837.775.730</u>	<u>356.048.551</u>	<u>29.351.577.623</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 4 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	68.995.410.000	-	934.875.793	17.252.417.756	98.470.832.334	185.653.535.883
Tăng vốn trong kỳ trước	159.862.940.000	-	-	-	-	159.862.940.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	112.246.001.008	112.246.001.008
Tăng do nhận bàn giao từ đơn vị khác	-	-	-	-	1.749.826.534	1.749.826.534
Tăng khác	-	-	-	-	4.482.203.487	4.482.203.487
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(98.390.711.430)	(98.390.711.430)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	90.611.251	-	-	90.611.251
Giảm khác	-	(184.000.000)	-	-	(55.200)	(184.055.200)
Số dư cuối kỳ trước	228.858.350.000	(184.000.000)	1.025.487.044	17.252.417.756	118.558.096.733	365.510.351.533
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	170.055.645.142	170.055.645.142
Tăng do nhận bàn giao từ đơn vị khác	16.191.225.260	-	-	-	-	16.191.225.260
Tăng khác	290.057.616.878	-	-	-	-	290.057.616.878
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	67.964.390.000	-	-	-	(113.997.791.582)	(46.033.401.582)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(64.387.540)	-	-	(64.387.540)
Giảm khác	(306.248.842.138)	-	-	-	-	(306.248.842.138)
Số dư cuối kỳ này	296.822.740.000,00	(184.000.000)	961.099.504	17.252.417.756	174.615.950.293	489.468.207.553

